TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS-PT
Ngày: 14-01-2021
"V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng đặt cọc và bồi thường thiệt hại về tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08/01/2021 và ngày 14/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 370/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020, về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng đặt cọc và bồi thường thiệt hại về tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 452/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Võ Anh T1, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Ấp L.T, xã L.T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Võ Anh T1 là anh Hồ Thanh H1, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Ấp P.L.A, xã P.T.B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 26/6/2019).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thành P1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp P.L.B, xã P.T.B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Anh Võ Anh T1 và anh Nguyễn Thành P1 (Là nguyên đơn và bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Anh T1 trình bày:

Vào năm 2015 anh Võ Anh T1 có thuê phần đất diện tích khoảng 1.500m^2 của anh Nguyễn Thành P1 (đất cặp mé sông Tiền, tọa lạc ấp P.L.B, xã P.T.B) để làm bãi tập kết cát (mua bán), thời hạn là 03 năm, trong thời gian thực hiện hợp đồng thuê thì đến ngày 06/6/2017 anh Võ Anh T1 và anh Nguyễn Thành P1 lại thỏa thuận chuyển nhượng luôn phần đất trên cho anh T1, hai bên thống nhất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mà phía anh P1 được cấp là 1.500m^2 (chiều ngang 30 mét, chiều dài 50 mét), anh T1 đặt tiền cọc là 50.000.000 đồng (có làm biên nhận anh P1 ký). Đến cuối năm 2017 thì hai bên có nhờ Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đến để đo đạc làm thủ tục sang tên, nhưng khi đo đạc theo sự chỉ dẫn của anh P1 thì diện tích lên đến khoảng 1.800m^2, anh P1 yêu cầu anh T1 mua hết, anh T1 không đồng ý mua (vì hai bên chỉ thỏa thuận với nhau diện tích là 1.500m^2, bao gồm phần đất mé sông và cặp lộ, vã lại không đủ tiền), cuối cùng hai bên thống nhất hủy việc mua bán và anh P1 đồng ý trả tiền cọc lại cho anh T1, nhưng với điều kiện là sau khi anh P1 bán được phần đất trên cho người khác, anh T1 đồng ý. Đến tháng 01/2018 thì hợp đồng thuê đất hết, anh T1 trả đất lại cho anh P1, thì khi này trên đất anh T1 có múc cát đem bán cho người khác phạm xuống đất liền một hố diện tích không đo đạc, độ sâu khoảng 02 mét, nên anh T1 đồng ý cho anh P1 kêu người bơm cát vào đổ đầy đúng như hiện trạng ban đầu khi thuê, bao nhiêu tiền anh P1 trừ vào tiền cọc, nay theo anh T1 cho rằng hố đó khoảng 50 khối cát, một khối là 70.000 đồng, thành 3.500.000 đồng, nên anh T1 yêu cầu anh P1 trả số tiền đặt cọc còn lại là 46.500.000 đồng (vì đã trừ 3.500.000 đồng tiền đổ hố cát). Đối với việc anh P1 yêu cầu anh T1 bồi thường thiệt hại do đất có cái hố nên anh P1 không cho thuê được từ tháng 02/2018 đến tháng 09/2018 là 40.000.000 đồng và tiền bơm cát lắp cái hố là 46.000.000 đồng, anh T1 không thống nhất.

- Bị đơn anh Nguyễn Thành P1 trình bày:

Vào tháng 01/2015 anh Nguyễn Thành P1 có cho anh Võ Anh T1 thuê phần đất diện tích khoảng 1.500m^2 (đất tọa lạc ấp P.L.B, xã P.T.B, cặp Sông T) để làm bãi tập kết cát (mua bán), thời hạn là 03 năm, trong thời gian thực hiện hợp đồng thuê, thì vào ngày 06/6/2017 anh P1 và anh T1 có thỏa thuận chuyển

nhượng luôn phần đất trên cho anh T1, hai bên thống nhất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mà anh P1 được cấp là 1.500m^2 (chiều ngang 30 mét, chiều dài 50 mét), tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng, anh T1 xin trả trước 800.000.000 đồng, nợ lại 400.000.000 đồng, anh P1 đồng ý, sau đó anh T1 đặt tiền cọc là 50.000.000 đồng (có làm biên nhận anh P1 ký). Đến cuối năm 2017 thì hai bên có nhờ Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đến để đo đạc làm thủ tục sang tên, nhưng khi đo đạc theo sự chỉ dẫn, xác định của anh P1 thì diện tích lên đến khoảng 1.800m^2 và anh P1 chỉ đồng ý bán 1.500m^2, anh T1 không đồng ý mua, vì cho rằng không đủ tiền, nên hai bên thống nhất hủy việc mua bán và anh P1 đồng ý cho lại tiền cọc với điều kiện là sau khi anh P1 bán được phần đất đó cho người khác (trong biên nhận không ghi là nếu không mua bán được thì bỏ cọc) và vào tháng 07 năm 2019 anh P1 đã chuyển nhượng phần đất đó cho người khác. Nay anh T1 yêu cầu anh P1 trả lại tiền đặt cọc là 46.500.000 đồng, anh P1 không đồng ý, vì khi anh P1 cho anh T1 thuê đất vào tháng 01/2015, anh giao đất cho anh T1 thuê là bằng phẳng, sau khi kết thúc hợp đồng cho thuê là vào tháng 01/2018, anh T1 giao lại mặt bằng (giao đất) cho anh P1 thì phần đất này là cái hố sâu khoảng 02 mét, không rõ diện tích, anh P1 đã kêu anh T1 san lắp lại mặt bằng như lúc ban đầu, nhưng anh T1 kêu anh P1 cứ lấy tiền đặt cọc mà thuê người sang lắp, nên anh P1 đã lấy tiền đặt cọc sang lắp hết 46.000.000 đồng. Do đó anh P1 không chấp nhận yêu cầu của anh T1, đó là ý kiến ban đầu. Nhưng nay anh P1 thay đổi ý kiến là không trả lại tiền cọc, vì do lỗi của anh T1 không chịu mua đất, đồng thời anh P1 có yêu cầu phản tố là yêu cầu anh T1 bồi thường thiệt hại do phần đất có cái hố, nên anh P1 không cho thuê được từ tháng 02/2018 đến tháng 9/2018 là 08 tháng mỗi tháng 5.000.000 đồng, tổng cộng là 40.000.000 đồng và yêu cầu anh T1 trả lại cho anh P1 số tiền đã mua cát để lắp cái hố là 46.000.000 đồng, tổng cộng là 86.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 147, 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 328, 500, 589 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn anh Võ Anh T1 về việc yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Thành P1 trả lại tiền đặt cọc.

2. Buộc bị đơn anh Nguyễn Thành P1 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn anh Võ Anh T1 số tiền đặt cọc còn lại là 29.686.000 đồng (sau khi trừ số tiền thuê lắp cát vào cái hố đất).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

3. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Thành P1 về việc yêu cầu nguyên đơn anh Võ Anh T1 phải trả tiền thuê lắp cát vào cái hố đất là 46.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại do có cái hố đất không cho thuê đất được là 40.000.000 đồng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bị đơn anh Nguyễn Thành P1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn anh Võ Anh T1 ½ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.571.500 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn anh Nguyễn Thành P1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.784.300 đồng (lấy tròn 5.784.000 đồng, là của trên các phần yêu cầu không được chấp nhận và nghĩa vụ phải trả), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.150.000 đồng, tại các biên lai thu số: BH/2018/0000920 ngày 05/8/2019 và số: BH/2018/0001213 ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bị đơn anh Nguyễn Thành P1 còn phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.634.000 đồng.

- Nguyên đơn anh Võ Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 840.700 đồng (lấy tròn 840.000 đồng, là của trên một phần yêu cầu không được chấp nhận), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Võ Anh T1 đã nộp là 1.250.000 đồng tại biên lai thu số: BH/2018/0000885 ngày 08/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy hoàn trả lại cho nguyên đơn anh Võ Anh T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chênh lệch thừa tại biên lai thu nêu trên là 410.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn Võ Anh T1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử và ngày 11 tháng 8 năm 2020, bị đơn Nguyễn Thành P1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Võ Anh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện; Bị đơn Nguyễn Thành P1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Võ Anh T1 và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thành P1; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp, vì yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì phía nguyên đơn anh Võ Anh T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh Nguyễn Thành P1 trả cho nguyên đơn Võ Anh T1 số tiền đặt cọc là 46.500.000 đồng (sau khi trừ số tiền 3.500.000 đồng mà anh T1 san lắp cái hố), không yêu cầu tính lãi.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì phía bị đơn anh Nguyễn Thành P1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng cho rằng anh Võ Anh T1 đã đặt cọc mua tài sản (mua đất) mà không mua là mất cọc và buộc anh Võ Anh T1 phải có trách nhiệm trả lại cho anh P1 tiền san lắp mặt bằng là 46.000.000 đồng, tiền bồi thường thiệt hại 30.000.000 đồng do anh P1 không cho người khác thuê đất được. Tổng cộng anh T1 phải bồi thường lại cho anh P1 số tiền là 76.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Võ Anh T1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án thì phía anh T1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc san lắp cát đối với cái hố trên phần đất thuê giữa anh T1 và anh P1 với số tiền là 3.500.000 đồng; Đồng thời khi xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất thuê giữa anh T1 với anh P1 đã được san lắp mặt bằng xong, vã lại phần đất này anh P1 đã chuyển nhượng cho người khác xong và đã được xây rào, cất nhà, nên mặt bằng đã thay đổi, không thể xác định được vị trí cái hố mà các bên tranh chấp, do đó để đảm bảo quyền lợi cho các bên, nên cần lấy trung bình của hai diện tích mà anh T1, anh P1 xác định là: Theo anh P1 xác định cái hố là 222,1m^2 x 2m chiều sâu cái hố = 444,2m^3 + anh T1 xác định cái hố là 68,lm^2 x 2m chiều sâu cái hố = 136,2m^3) : 2 = 290,2m^3 x 70.000 đồng/m^3 = 20.314.000 đồng - 50.000.000 đồng tiền cọc = 29.686.000 đồng. Vậy số tiền cọc còn lại mà anh P1 phải trả cho anh T1 là 29.686.000 đồng. Do đó, buộc anh P1 phải có nghĩa vụ trả lại cho anh T1 số tiền cọc còn lại là 29.686.000 đồng như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thành P1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ:

- Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh P1 với anh T1 mặc dù không làm bằng văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói và diện tích chuyển nhượng là 1.500m^2, nhưng anh T1 có đặt cọc 50.000.000 đồng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng (anh P1 có viết giấy nhận cọc vào ngày 06/6/2017), nhưng khi đo đạc thì đo diện tích lên đến khoảng 1.800m^2 nhiều hơn so với diện tích thỏa thuận ban đầu là 300m^2 nên anh T1 không đồng ý mua, vì không đủ tiền, đây cũng có một phần lỗi của anh P1 vì anh P1 yêu cầu bán hết đất là 1.800m^2 (vượt diện tích thỏa thuận ban đầu là 300m^2) và cũng ngay thời điểm này thì anh T1 và anh P1 thống nhất chấm dứt không mua bán đất nữa và anh P1 đồng ý trả lại tiền cọc cho anh T1. Như vậy việc tự nguyện của cả anh T1, anh P1 thống nhất chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đã

được thể hiện ngay từ đầu, phù hợp với pháp luật, vã lại anh P1 cũng đã chuyển nhượng phần đất này cho người khác rồi, nên việc anh P1 thay đổi ý kiến cho rằng không mua bán phần đất trên được là do lỗi của anh T1 là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó việc anh P1 kháng cáo yêu cầu anh T1 bồi thường cho anh P1 số tiền 30.000.000 đồng và anh T1 phải mất 50.000.000 đồng tiền đặt cọc vì cho rằng anh T1 vi phạm hợp đồng và anh T1 làm thiệt hại do anh P1 không cho thuê đất được là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của anh P1 kháng cáo yêu cầu anh T1 trả lại tiền san lắp mặt bằng đối với cái hố trên đất thuê với số tiền 46.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận mà chỉ chấp nhận tiền mà anh P1 san lắp cát trên cái hố là 20.314.000 đồng như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên. Do đó Hội đồng xét xử buộc anh P1 phải có nghĩa vụ trả lại tiền cọc còn lại cho anh T1 là 29.686.000 đồng như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp đúng pháp luật.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh T1 và của anh P1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Về án phí: Nguyên đơn anh Võ Anh T1 và bị đơn anh Nguyễn Thành P1 không được chấp nhận kháng cáo nên anh T1 và anh P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3, khoản 6 Điều 26; Điều 147; Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 328; Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Võ Anh T1.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thành P1.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn anh Võ Anh T1 về việc yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Thành P1 trả lại tiền đặt cọc.

5. Buộc bị đơn anh Nguyễn Thành P1 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn anh Võ Anh T1 số tiền đặt cọc còn lại là 29.686.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

6. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Thành P1 về việc yêu cầu nguyên đơn anh Võ Anh T1 phải trả tiền thuê lắp cát vào cái hố đất là 46.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại do có cái hố đất không cho thuê đất được là 40.000.000 đồng.

7. Về án phí:

7.1. Bị đơn anh Nguyễn Thành P1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.784.300 đồng (lấy tròn 5.784.000 đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh Nguyễn Thành P1 đã nộp là 2.150.000 đồng tại các biên lai thu số: BH/2018/0000920 ngày 05/8/2019 và số: BH/2018/0001213 ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bị đơn anh Nguyễn Thành P1 còn phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.634.000 đồng.

7.2. Nguyên đơn anh Võ Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 840.700 đồng (lấy tròn 840.000 đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh Võ Anh T1 đã nộp là 1.250.000 đồng tại biên lai thu số: BH/2018/0000885 ngày 08/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy hoàn trả lại cho nguyên đơn anh Võ Anh T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chênh lệch thừa tại biên lai thu nêu trên là 410.000 đồng.

7.3. Anh Võ Anh T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001380 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Anh T1 đã nộp xong tiền án phúc thẩm).

7.4. Anh Nguyễn Thành P1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001379 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Anh P1 đã nộp xong tiền án phúc thẩm).

8. Về chi phí tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Thành P1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn anh Võ Anh T1 ½ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 1.571.500 đồng.

9. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao